

PHÂN CẤP TÀI KHÓA VÀ CHUYỂN GIAO NGUỒN LỰC



Jay K. Rosengard

**Trường Quản lý Nhà nước Kennedy
Đại học Harvard**

Nội dung buổi học

- Phần I:
Phân cấp tài khóa
- Phần II:
Nhiệm vụ thu và chi
- Phần III:
Chuyển giao nguồn lực
- Phần IV:
Nghiên cứu tình hình huống Indonesia

PHÂN CẤP TÀI KHÓA



Phân tách khái niệm “Phân cấp”

- **KIỂM SOÁT ĐỐI VỚI CÁC CHỨC NĂNG**
 - PHI TẬP TRUNG HÓA
 - ỦY QUYỀN
 - PHÂN QUYỀN
 - CHUYỂN GIAO
- **CÁC CHỨC NĂNG CỤ THỂ**
 - XÂY DỰNG/HOẠCH ĐỊNH
 - TÀI TRỢ
 - THỰC HIỆN
 - GIÁM SÁT/KIỂM SOÁT
 - KIỂM TOÁN/ĐÁNH GIÁ
- **CÁC THAM SỐ KHÁC**
 - ĐỊA ĐIỂM
 - NGÀNH NGHỀ / PHÂN NGÀNH
 - SẢN XUẤT SO SÁNH VỚI CUNG CẤP

Hiểu khái niệm “Tài khóa”

- Tu từ so với Nguồn lực
- Ai tạo ra và Ai phân bổ nguồn lực?
- “Follow the Money” – Theo đuổi dòng tiền
- “Show me the Money” – Cho tôi thấy tiền
- “He Who Pays the Piper Calls the Tune” – Ai chi tiền, người đó ra lệnh.

Tại sao phân cấp?

- **Hiệu suất và hiệu quả kinh tế**

- ***Phạm vi kiểm soát hạn chế***: đáp ứng những ưu tiên địa phương đa dạng và thường thay đổi; sử dụng công nghệ thích hợp; cải thiện độ bền vững về đầu tư; tạo ra khuyến khích tăng trưởng
- ***Phòng thí nghiệm đổi mới*** : tạo không gian để thử nghiệm và trao đổi dựa trên những thành công và thất bại của địa phương
- ***Hạn chế tài khóa***: mở rộng cơ sở thuế, huy động nguồn lực bổ sung
- ***Xu hướng dân số***: lợi thế theo quy mô, phạm vi, sự gần gũi và tích tụ; tập hợp nguồn nhân lực có kỹ năng lớn hơn larger pools of skilled human resources

- **Lợi ích chính trị**

- ***Chuyển trách nhiệm***: cải thiện quản trị (hay đổ lỗi người khác . . .)
- ***Các phương án lên tiếng và bỏ đi***: bày tỏ bất mãn và khả năng di chuyển
- ***Nhu cầu địa phương hiệu quả*** : gia tăng năng lực và độ sẵn lòng chi trả
- ***Bảo toàn tiểu bang***: thỏa ước/thỏa hiệp chính trị

Xu hướng toàn cầu về quản trị

▪THỂ KỶ 20

- NHẤT THỂ
- TRUNG ƯƠNG HÓA
- TRUNG TÂM QUẢN LÝ
- HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC
- MỆNH LỆNH VÀ KIỂM SOÁT
- KIỂM SOÁT ĐẦU VÀO
- TRÁCH NHIỆM GIẢI TRÌNH TỪ TRÊN XUỐNG
- ĐỘC LẬP NỘI BỘ
- ĐÓNG & CHẬM
- KHÔNG CHẤP NHẬN RỦI RO

▪THỂ KỶ 21

- LIÊN BANG/LIÊN ĐOÀN
- TOÀN CẦU HÓA & ĐỊA PHƯƠNG HÓA
- TRUNG TÂM DẪN ĐẦU
- CÙNG THAM GIA
- ĐÁP ỨNG VỚI CÔNG DÂN
- KẾT QUẢ LÀ QUAN TRỌNG
- TRÁCH NHIỆM GIẢI TRÌNH TỪ DƯỚI LÊN
- CẠNH TRANH
- NHANH & MỎ
- TỰ DO THÀNH BẠI

Xu hướng toàn cầu trong phân cấp tài khóa

		Transition (1999)			Developing (1997)		
		Average	Max	Min	Average	Max	Min
<i>Sub-national expenditures</i>							
	As % of GDP	10.8	20.4	5.8	7.4	18.3	0.8
	As % of public sector expenditures	22.3	38.8	7.3	23.3	45.2	3.5
	Sub-nat'l education expenditures, as % of public sector education expenditures	55.9	91.4	0.2	49.8	97.5	0.2
	Sub-nat'l health exp., as % of public sector health expenditures	41.9	95.9	0.3	60.2	98.1	13.7
<i>Sub-national revenues</i>							
	As % of GDP	7.9	17.1	2.9	5.3	12.5	0.5
	As % of public sector revenues	18.4	36.0	5.6	16.6	39.8	2.2
<i>Fiscal transfers</i>							
	As % of sub-national revenues	24.0	50.4	4.1	42.2	80.8	5.0
<i>Sub-national autonomy</i>							
	Tax autonomy	55.1	91.0	29.1	40.1	76.5	7.6
	Expenditure autonomy	74.0	96.2	49.6	58.0	95.0	23.4

Source: Author's calculations based on IMF Government Finance Statistics, various years and World Bank Fiscal Indicators.

Cảnh báo

- **Rủi ro bất ổn chính trị**
 - Không phải là giải pháp nhanh cho các vấn đề hành chính/chính trị/kinh tế
 - Có thể hủy hoại sự ổn định, làm xói mòn hiệu quả, gia tăng tham nhũng trong quá trình chuyển đổi
 - Không phù hợp cho một quốc gia đang gặp phải khủng hoảng nghiêm trọng
- **Rủi ro mất cân bằng kinh tế vĩ mô**
 - Không có giới hạn ngân sách cứng → thâm hụt lớn, kéo dài
 - Bảo lãnh ngầm của chính quyền trung ương → vay nợ thiếu bền vững
- **Rủi ro đối với cung cấp hạ tầng và dịch vụ thiết yếu**
 - Năng lực thể chế của chính quyền địa phương không tương xứng
 - Tham nhũng cũng phân cấp với độ bất định gia tăng
- **Rủi ro bất bình đẳng xã hội**
 - Có thể làm xấu đi tình trạng mất cân đối vùng
 - Có thể làm xấu đi tình trạng bất bình đẳng địa phương

NHIỆM VỤ



THƯỞNG CHI



Hướng dẫn về phân cấp chi

- Trung ương (quốc gia)
 - Cơ sở hạ tầng và dịch vụ cấp trung ương/liên khu vực hành chính
 - Chương trình phúc lợi trung ương
 - Nợ trung ương
 - Nghĩa vụ nợ phát sinh cấp trung ương
 - Doanh nghiệp nhà nước
 - Tái phân phối/ bình đẳng hóa
 - Ổn định kinh tế vĩ mô
- Địa phương (cấp tiểu bang/tỉnh thành và đơn vị hành chính địa phương)
 - Cơ sở hạ tầng và dịch vụ địa phương/ khu vực hành chính đơn nhất
 - Chương trình phúc lợi địa phương
 - Nợ địa phương
 - Nghĩa vụ nợ phát sinh cấp địa phương
 - Doanh nghiệp do địa phương sở hữu

Appendix Table 1 . A Representative Assignment of Expenditure Responsibilities

<i>Function</i>	<i>Policy, standards & oversight</i>	<i>Provision/ administration</i>	<i>Production/ Distribution</i>	<i>Comments</i>
Interregional & International conflicts resolution	U	U	N,P	Benefits & costs international in scope
External trade	U	U,N,S	P	“ “
Telecommunications	U, N	P	P	National regulation not feasible
Financial Transactions	U,N	P	P	“ “
Environment	U,N,S,L	U,N,S,L	N,S,L,P	Externalities of global, national, state and local scope.
Foreign Direct Investment	N,L	L	P	local infrastructure is critical
Defense	N	N	N,P	Benefits & costs national in scope
Foreign Affairs	N	N	N	“ “
Monetary policy, currency, banking	U, ICB	ICB	ICB, P	Independence from all levels essential. Some international role for common discipline
Interstate commerce	Constitution, N	N	P	Constitutional safeguards important for factors and goods mobility
Immigration	U,N	N	N	U due to forced exit
Transfer payments	N	N	N	Redistribution
Criminal and civil law	N	N	N	Rule of law , a national concern
Industrial policy	N	N	P	To avoid beggar-thy neighbour policies
Regulation	N	N,S,L	N,S,L,P	Internal common market
Fiscal Policy	N	N,S,L	N,S,L,P	Coordination is possible
Natural Resources	N	N,S,L	N,S,L,P	Promotes regional equity and internal common market
Education, Health & Social Welfare	N,S,L	S,L	S,L,P	Transfers in kind
Highways	N,S,L	N,S,L	S,L,P	Benefits and costs of various roads vary in scope.
Parks & Recreation	N,S,L	N,S,L	N,S,L,P	“ “ “
Police	S, L	S,L	S,L	Primarily local benefits
Water, sewer, refuse, fire protection	L	L	L,P	“ “ “

Note: U is supranational responsibility, ICB is independent central bank, N is national government, S is state/provincial government, L is local Government and P is non-government sectors/civil society. Source: Shah (1994).

Hướng dẫn về nhiệm vụ thu

- Trung ương (quốc gia)
 - Thuế tái phân phối/ lũy tiến dựa trên khả năng chi trả
 - Thuế để ổn định kinh tế vĩ mô
 - Thuế cần hài hòa với chuẩn quốc tế
 - Thuế đánh lên các yếu tố sản xuất dễ di chuyển/ cơ sở thuế
 - Thuế đánh lên cơ sở thuế được phân phối không bình đẳng giữa các địa phương
 - Thuế “Đại thu” (Mega Revenue) cho các khoản chi trung ương
 - Phí người sử dụng dựa trên nguyên tắc lợi ích
- Địa phương (Tiểu bang/Tỉnh thành và đơn vị hành chính địa phương)
 - Thuế đánh lên các yếu tố sản xuất/ cơ sở thuế không/ít di chuyển
 - Thuế dựa trên dân cư/địa điểm
 - Thuế phụ trội trên thuế trung ương
 - Phí người sử dụng dựa trên nguyên tắc lợi ích

Appendix Table 2: A representative assignment of taxing powers

<i>Types of Tax</i>	<i>Determination of Base</i>	<i>Collection and Rate</i>	<i>Administration</i>	<i>Comments</i>
Customs	F	F	F	International trade taxes.
Corporate income	F, U	F,U	F,U	Mobile factor, stabilization tool.
Resource taxes				
Resource rent (profits/income) tax	F	F	F	Highly unequally distributed tax bases.
Royalties, fees, charges; severance taxes; production, output, and property taxes	S,L	S,L	S,L	Benefit taxes/charges for state-local services.
Conservation charges	S,L	S,L	S,L	To preserve local environment.
Personal income	F	F,S,L	F	Redistributive, mobile factor, stabilization tool.
Wealth taxes (taxes on capital, wealth, wealth transfers, inheritances, and bequests)	F	F,S	F	Redistributive.
Payroll	F,S	F,S	F,S	Benefit charge, e.g., social security coverage.
Multi-stage sales taxes (value-added tax, [VAT])	F	F	F	Border tax adjustments possible under federal assignment; potential stabilization tool.
Single stage sales taxes (manufacturer/wholesale/retail)				
Option A	S	S,L	S,L	Higher compliance cost.
Option B	F	S	F	Harmonized, lower compliance cost.
"Sin" taxes				
Excises on alcohol and tobacco	F,S	F,S	F,S	Health care a shared responsibility.
Betting, gambling	S,L	S,L	S,L	State and local responsibility.
Lotteries	S,L	S,L	S,L	State and local responsibility.
Race tracks	S,L	S,L	S,L	State and local responsibility.
Taxation of "Bads"				
Carbon	F	F	F	To combat global/national pollution.
BTU taxes	F,S,L	F,S,L	F,S,L	Pollution impact may be national, regional, or local.
Motor fuels	F,S,L	F,S,L	F,S,L	Tolls on federal/provincial/local roads.
Effluent charges	F,S,L	F,S,L	F,S,L	To deal with interstate, intermunicipal or local pollution issues.
Congestion tolls	F,S,L	F,S,L	F,S,L	Tolls on federal/provincial/local roads.
Parking fees	L	L	L	To control local congestion.
Motor vehicles				
Registration, transfer taxes, and annual fees	S	S	S	State responsibility.
Driver's licenses and fees	S	S	S	State responsibility
Business taxes	S	S	S	Benefit tax.
Excises	S,L	S,L	S,L	Residence-based taxes.
Property	S	L	L	Completely immobile factor, benefit tax.
Land	S	L	L	Completely immobile factor, benefit tax.
Frontage, betterment	S,L	L	L	Cost recovery.
Poll	F,S,L	F,S,L	F,S,L	Payment for local services.
User charges	F,S,L	F,S,L	F,S,L	Payment for services received.

Note: U is supranational agency, F is federal, S is state or province, L is municipal or local.

Source: Shah (1994).

CHUYỂN GIAO NGUỒN LỰC



Mục đích

- **KINH TẾ**
 - Hiệu quả phân bổ
 - Hiệu quả thuế
- **XÃ HỘI**
 - Bình đẳng theo chiều ngang
 - Tái phân phối thu nhập
- **CHÍNH TRỊ/ THỂ CHẾ**
 - Quản trị tốt
 - Ổn định quốc gia

Các phương án phân bổ nguồn lực

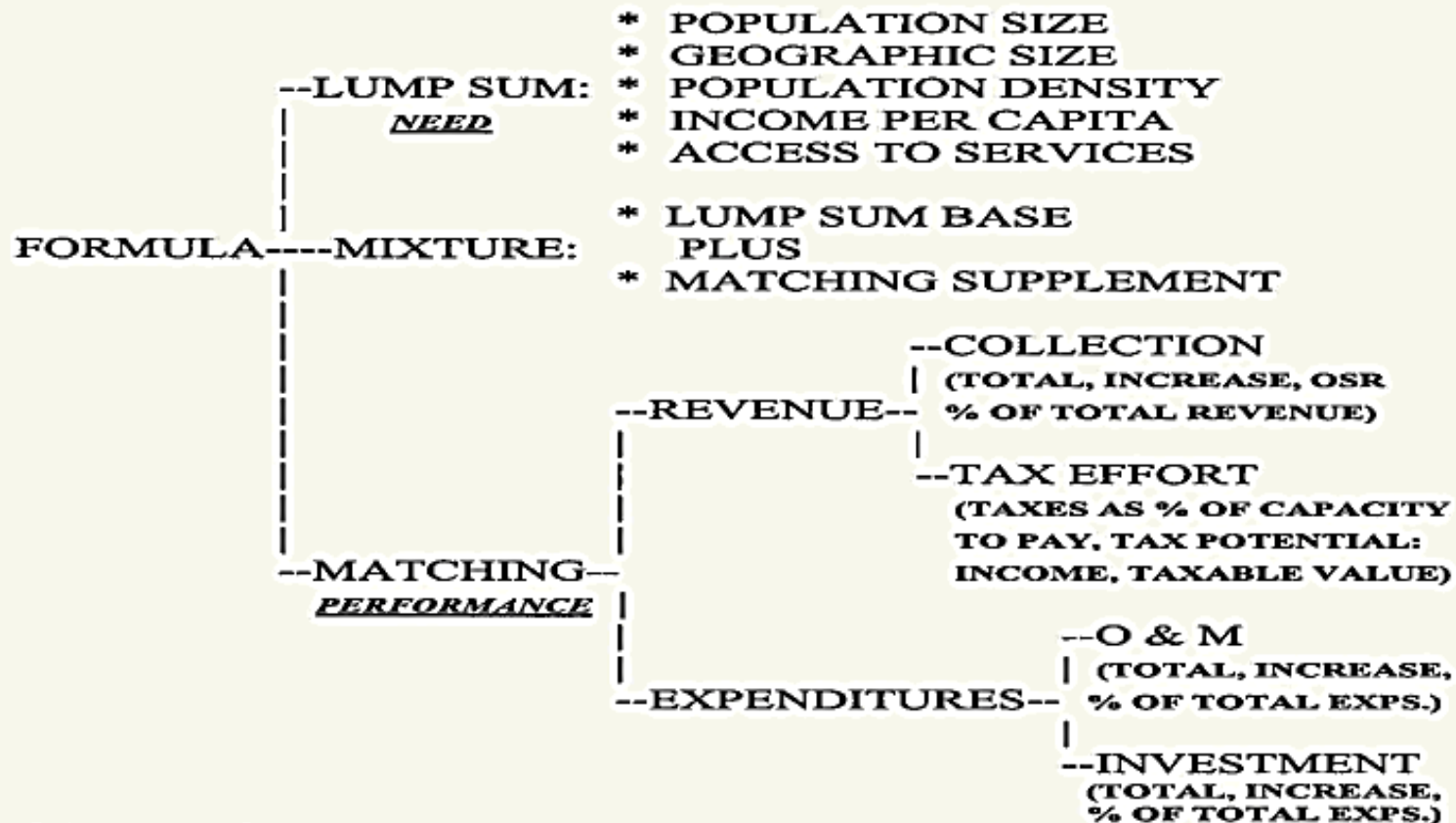
- **Thuế địa phương độc lập:**
Nhiệm vụ dựa trên nguồn thu
- **Thuế địa phương được trung ương hỗ trợ:**
Đồng quản lý hành chính
- **Phụ trội:**
Ăn theo
- **Chia sẻ thuế:**
Chuyển giao ngoài ngân sách
- **Chia sẻ nguồn thu:**
Chuyển giao trong ngân sách

TYPES OF GRANTS

I. CONDITIONS ON USE:

CATEGORICAL (EARMARKED) (SPECIFIC) (TIED)	<----- BLOCK -----> DISCRETION WITHIN BROAD RESTRICTIONS	UNRESTRICTED (GENERAL PURPOSE) (GENERAL USE) (DISCRETIONARY)
--	---	---

II. ALLOCATION METHOD:



III. CEILING:

CLOSE-ENDED (LIMITED) VS. OPEN-ENDED (UNLIMITED)

- | | |
|-----------------|----------------------------------|
| * INSTITUTIONAL | * INDIVIDUAL |
| * SECTORAL | * SOCIAL SAFETY NET/ENTITLEMENTS |

Các công thức cấp ngân sách hiệu quả

- Đơn giản và minh bạch
- Dễ tiên đoán và ổn định
- Đáp ứng nhu cầu và mục tiêu
- Khả thi về hành chính
- Nguồn thu thỏa đáng
- Tác dụng hỗ trợ tối thiểu

Hướng dẫn chung

Tăng chỉ tiêu cho các chức năng cụ thể →

Cấp ngân sách heo hạng mục, đối ứng, không giới hạn

Tái phân phối nguồn lực giữa các địa phương →

Cấp ngân sách tổng quát, trọn gói, có giới hạn

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG INDONESIA



Tình huống Indonesia : 1999-2004

Các vấn đề chính trị và hành chính

- Chính quyền địa phương được phân quyền gì?
- Tại sao rất nhiều chính quyền địa phương mới đã được thành lập?
- Thông đồng, cạnh tranh hay hợp tác hành pháp – lập pháp?

Tác động lên Phát triển kinh tế vùng

- Việc cung cấp dịch vụ công cơ bản đã được cải thiện chưa, ngay cả khi có MSS?
- Tác động lên đầu tư vùng là gì?
- Chính quyền đã đạt được mục tiêu bình đẳng tài khóa chưa?

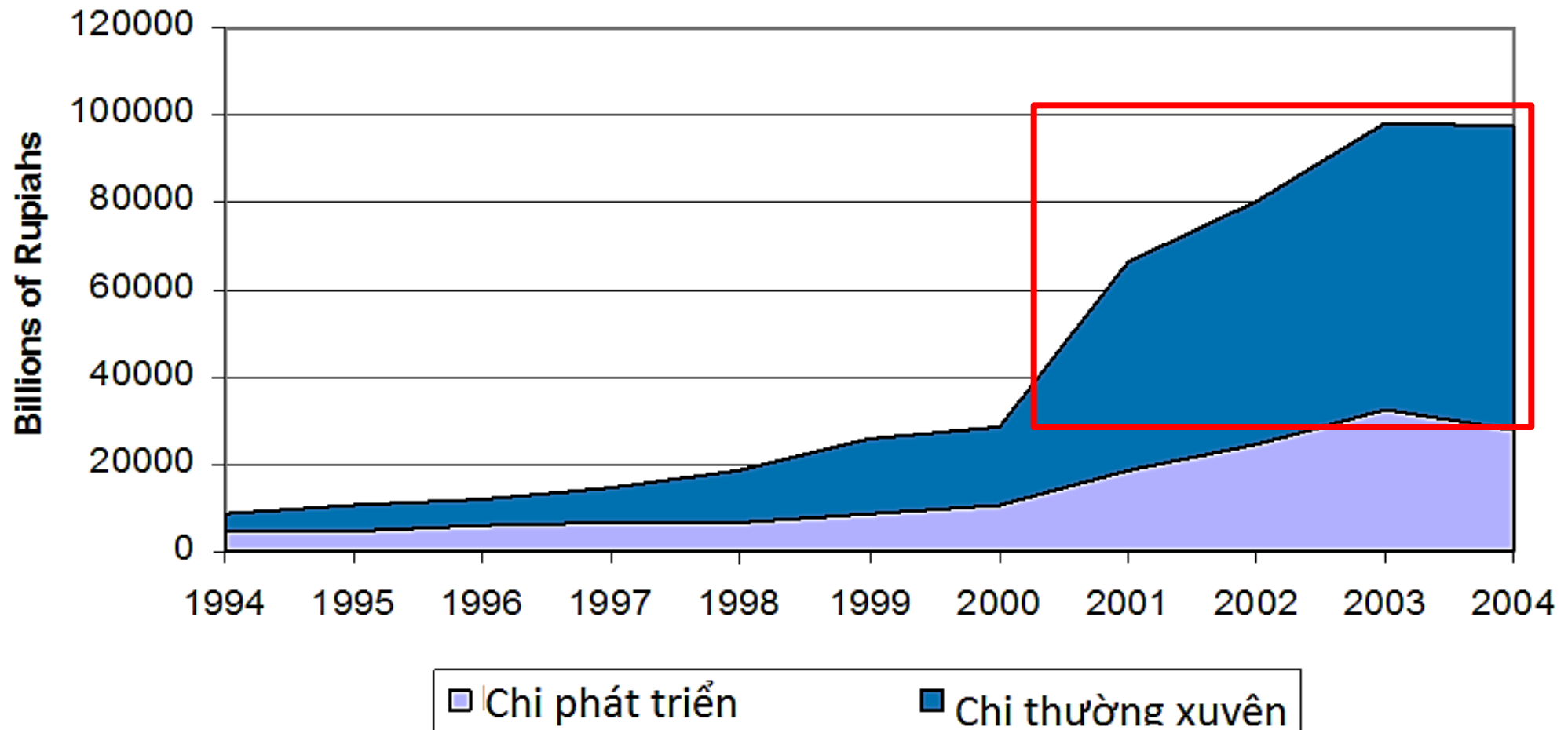
Tác động lên độ bền vững tài khóa

- Chính quyền địa phương có trở nên tự chủ về tài khóa hơn không?
- Thành phần của OSR đã thay đổi như thế nào?
- Vai trò của các bộ ngành thuộc chính quyền trung ương là gì?

→ **Sửa đổi Luật 22/1999 và Luật 25/1999?**

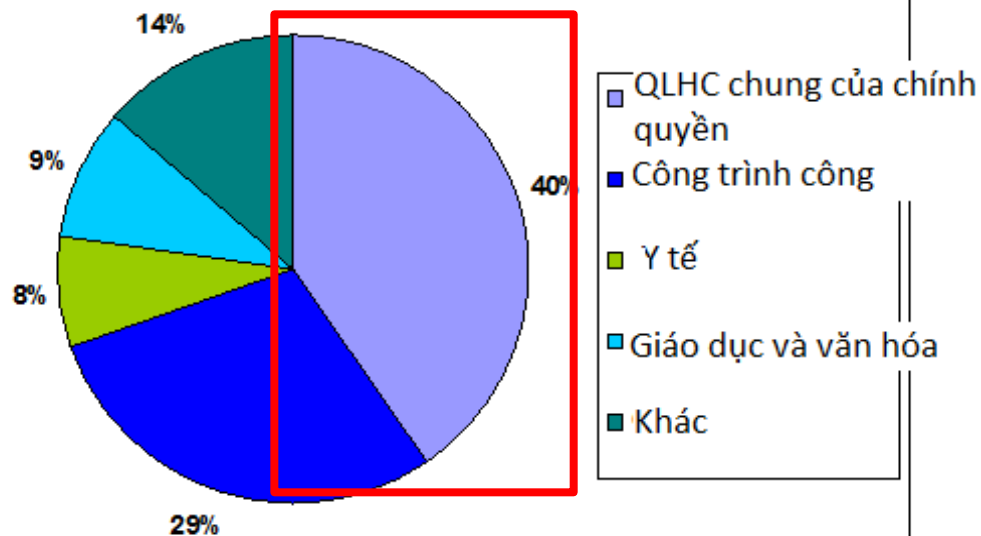
Tình huống Indonesia: Tác động lên Phát triển kinh tế vùng (1)

Chi phát triển và chi thường xuyên - cấp địa phương

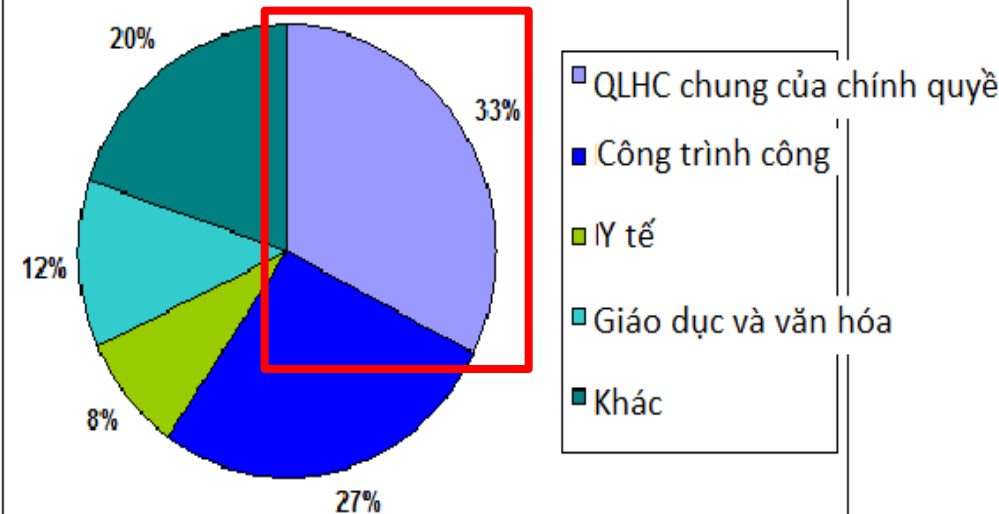


Tình huống Indonesia: Tác động lên phát triển kinh tế vùng (2)

Chi phát triển - các thành phố (2004)

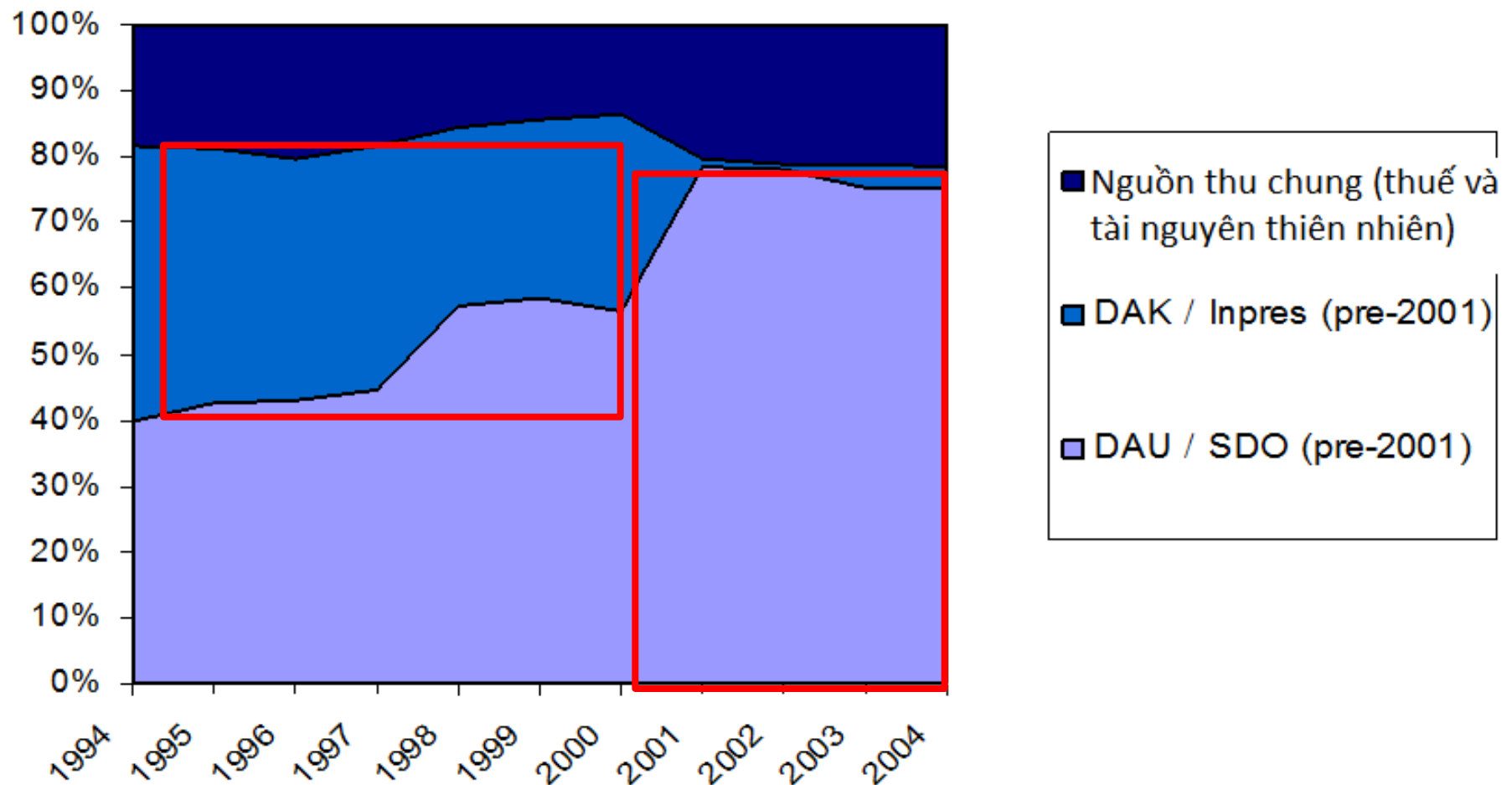


Chi phát triển - các khu đô thị (regency) (2004)



Tình huống Indonesia: Tác động lên phát triển kinh tế vùng (3)

Các thành phần trong chuyển giao cho chính quyền địa phương



Tình huống Indonesia: Kết quả về mục tiêu bình đẳng tài khóa (1)

2002 :

 Highest : Irian Jaya : Rp 1,192.27
 Lowest : DKI Jakarta : Rp 77.68
 Ratio : Highest/Lowest : 15.3

Tahun 2003 :

 Highest : Irian Jaya : Rp 1,490.65
 Lowest : DKI Jakarta : Rp 73
 Ratio : Highest/Lowest : 20.4

TABLE 2 : DAU per capita 2002 - 2003

Province (including districts and municipalities)	DAU/population (million Rp)	
	2002	2003
Sumatra		
Sumatra: Dista Aceh	484.05	489.74
Sumatra: North Sumatra	315.03	344.16
Sumatra: West Sumatra	460.24	520.29
Sumatra: Riau	468.96	382.45
Sumatra: Jambi	508.31	564.91
Sumatra: South Sumatra	295.03	316.88
Sumatra: Bengkulu	485.02	569.81
Sumatra: Lampung	284.38	318.25
Java		
Java: DKI Jakarta	77.68	73.00
Java: West	191.58	563.05
Java: Central	266.82	339.63
Java: DI Yogyakarta	418.84	458.65
Java: East	251.64	273.19
Bali	490.67	525.01
Nusa Tenggara		
Nusa Tenggara: West	355.16	389.23
Nusa Tenggara: East	527.84	640.07
Kalimantan		
Kalimantan: West	437.97	512.48
Kalimantan: Central	650.19	807.68
Kalimantan: South	443.59	545.31
Kalimantan: East	449.21	457.65
Sulawesi		
Sulawesi: North	571.87	585.33
Sulawesi: Central	600.38	655.29
Sulawesi: South	426.35	483.77
Sulawesi: South East	593.67	755.03
Maluku	584.84	806.62
Irian Jaya	1,192.27	1,490.65

Tình huống Indonesia: Kết quả về mục tiêu bình đẳng tài khóa (2)

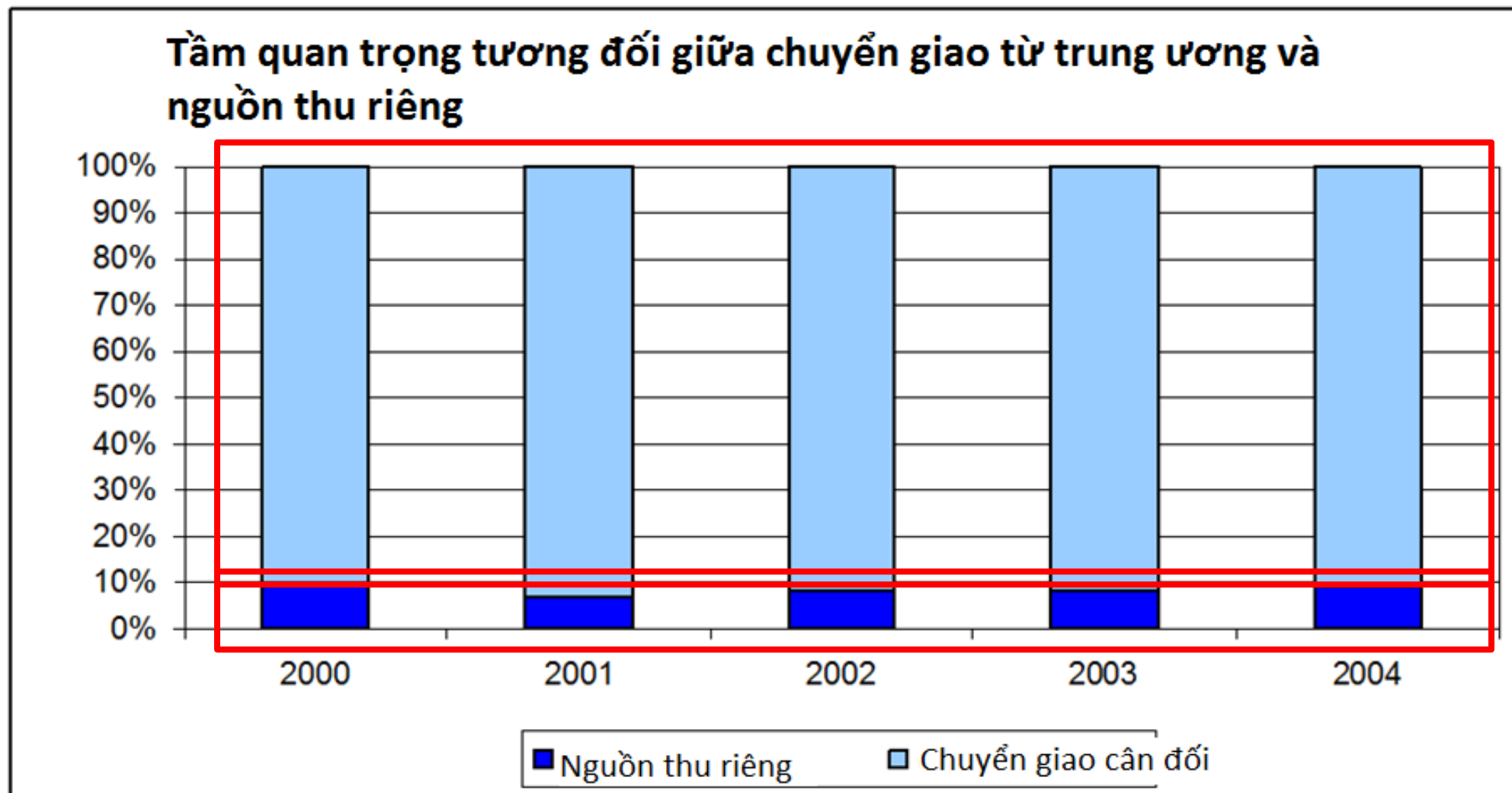
	Highest	: Irian Jaya	: Rp 2,260.10
	Lowest	: DKI Jakarta	: Rp 320.48
	Ratio	: highest/lowest	: 7.05

TABLE 3 : Local Revenue per Capita 2002

Province (including districts and municipalities)	APBD revenue/population (in million Rp)
Sumatra	
Sumatra: Dista Aceh	1,219.62
Sumatra: North Sumatra	474.85
Sumatra: West Sumatra	640.08
Sumatra: Riau	2,027.54
Sumatra: Jambi	685.82
Sumatra: South Sumatra	461.95
Sumatra: Bengkulu	575.56
Sumatra: Lampung	383.41
Java	
Java: DKI Jakarta	939.45
Java: West	320.48
Java: Central	356.13
Java: DI Yogyakarta	582.50
Java: East	378.99
Bali	952.42
Nusa Tenggara	
Nusa Tenggara: West	476.61
Nusa Tenggara: East	622.16
Kalimantan	
Kalimantan: West	574.02
Kalimantan: Central	1,065.17
Kalimantan: South	663.27
Kalimantan: East	1,746.75
Sulawesi	
Sulawesi: North	674.91
Sulawesi: Central	714.20
Sulawesi: South	569.51
Sulawesi: South East	705.99
Maluku	734.41
Irian Jaya	2,260.10

Tình huống Indonesia:

Tác động lên độ bền vững tài khóa (1)



Tình huống Indonesia:

Tác động lên độ bền vững tài khóa(2)

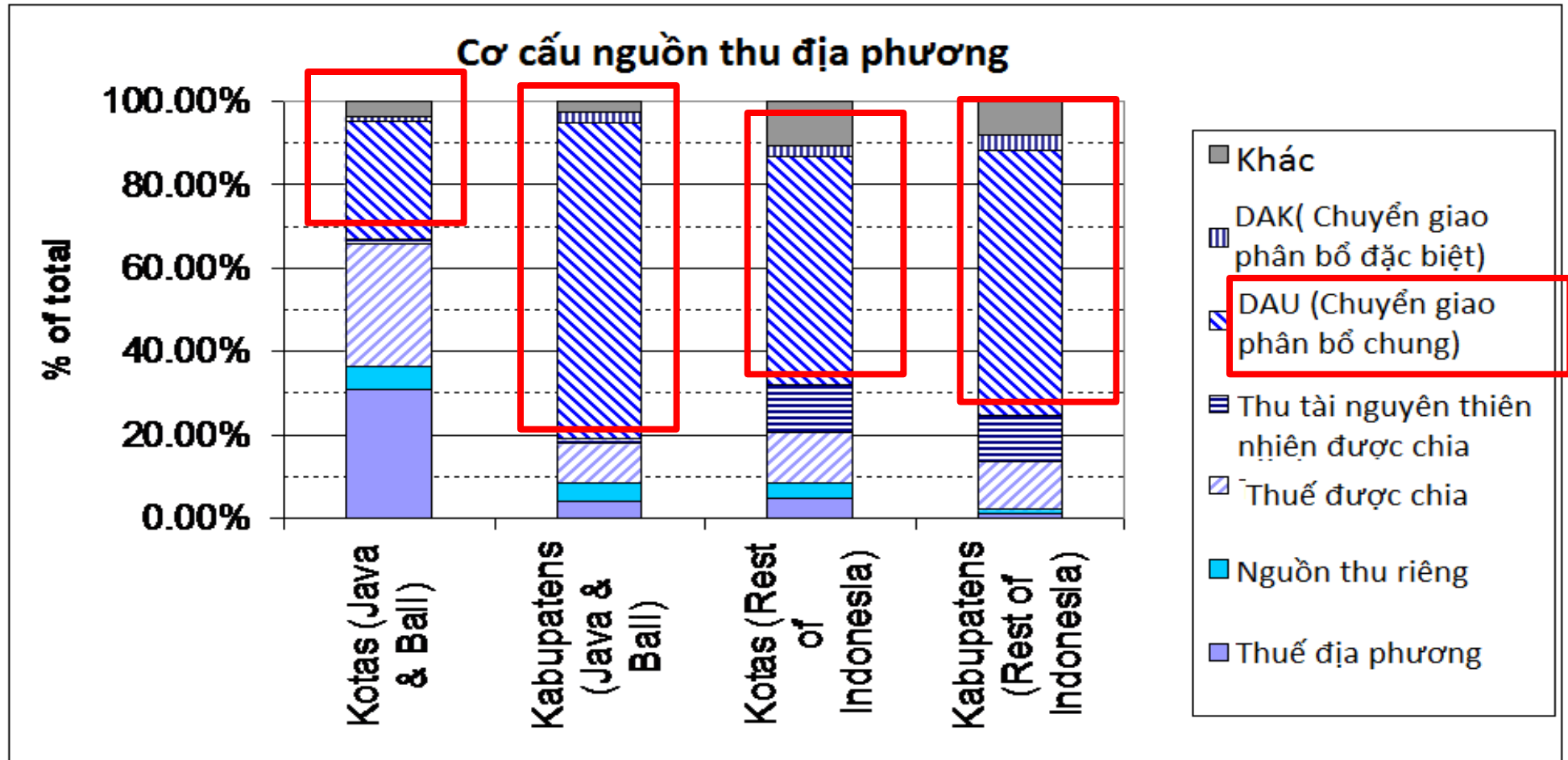
BẢNG 1:

Phần trăm của phân bổ theo Khu vực /Đơn vị hành chính dựa trên Các thành phần tỷ lệ trong ngân sách trên tổng ngân sách địa phương (APBD), Năm 2002

	Thặng dư NS năm ngoái	Thu địa phương ban đầu	Thu thuế được chia	Thu được chia không phải thuế	Chuyển giao phân bổ chung	Chi thường xuyên	Chi phát triển
share < 10%	83.7%	87.1%	89.4%	86.0%	3.7%	4.9%	10.9%
10% ≤ share < 20%	11.5%	10.9%	9.7%	4.9%	0.9%	0.0%	16.6%
20% ≤ share < 30%	4.0%	1.4%	0.9%	2.6%	2.6%	0.9%	31.5%
30% ≤ share < 40%	0.9%	0.3%	0.0%	3.4%	4.0%	2.3%	22.1%
40% ≤ share < 50%	0.0%	0.0%	0.0%	2.0%	2.3%	6.3%	9.5%
50% ≤ share < 60%	0.0%	0.3%	0.0%	1.1%	3.7%	9.5%	6.3%
60% ≤ share < 70%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	12.3%	22.1%	2.3%
70% ≤ share < 80%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	24.9%	31.5%	0.9%
share ≥ 80%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	45.6%	22.6%	0.0%
TỔNG CỘNG	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%

Tình huống Indonesia:

Tác động lên độ bền vững tài khóa (3)



Tình huống Indonesia Case Study: Cập nhật sau 2004

- 10/2004: Sửa đổi Luật 22/1999 (tự chủ vùng) → số. 32/2004 và Luật số 25/1999 (tài chính vùng) → số. 33/2004
- Nhiều vấn đề chính trị hành chính đã được giải quyết, nhưng chi tiêu phi tập trung hóa của chính quyền trung ương đã tăng nhanh
- Xu hướng ban đầu đã tiếp tục liên quan đến tác động tiêu cực lên phát triển kinh tế vùng, độ bền vững tài khóa, và bình đẳng tài khóa (xem những slide sau)
- Hành chính là khoản chi lớn nhất của các chính quyền địa phương, lấn át chi cho cơ sở hạ tầng kinh tế và dịch vụ xã hội
- Mặc dù thu nhiều hơn, lại có vấn đề nghiêm trọng về giải ngân do những trục trặc về hành chính, giới hạn về khả năng hấp thụ và sợ sử dụng sai các khoản chuyển giao
- Nguồn thu riêng vẫn < 10% tổng thu của phần lớn các chính quyền địa phương.
- Phân bổ của hạng mục Chuyển giao phân bổ chung (DAU) đã tăng mạnh, hơn một nửa dành cho quỹ lương địa phương, làm giảm tác động bình đẳng của công thức khoảng cách tài khóa

Tình huống Indonesia: Tác động lên phát triển kinh tế vùng (1)

Table 7.2 Spending at the sub-national level by sector, 2004

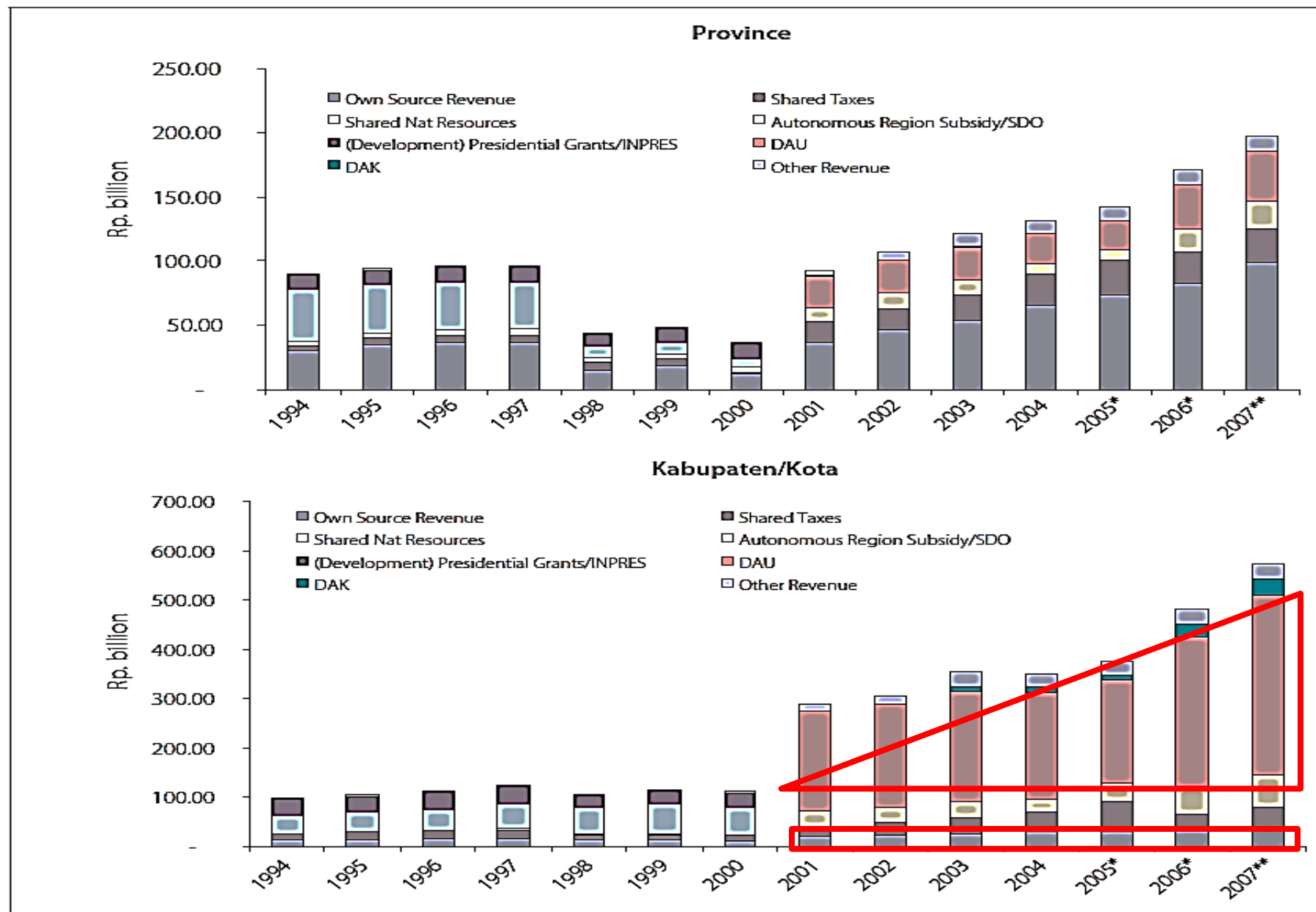
	Province		Kabupaten/ kota		Total (Province + Kabupaten/kota)		Central /		Total	
	(Rp bn)	(%)	(Rp bn)	(%)	(Rp bn)	(%)	(Rp bn)	(%)	(Rp bn)	(%)
Agriculture	1,823	6	4,201	4	6,024	4	2,679	8	8,703	5
Education	3,815	12	39,805	33	43,620	29	7,345	23	50,965	28
Health	3,000	9	8,108	7	11,108	7	2,395	7	13,503	7
Mining	195	1	74	0	269	0	230	1	499	0
Trade, NBD, FCS	479	1	681	1	1,160	1	185	1	1,345	1
Government Apparatus and Supervision Sector	12,327	38	35,529	30	47,856	32	613	2	48,469	26
Manpower Sector	426	1	452	0	878	1	177	1	1,055	1
National Defense and Security Sector	0	0	0	0	0	0	400	1	400	0
Environment and Spatial Planning	619	2	1,233	1	1,852	1	148	0	2,000	1
Infrastructure	8,321	26	17,147	14	25,468	17	14,099	43	39,566	22
Others	1,399	4	11,728	10	13,127	9	4,168	13	17,294	9
Total	32,404	100	118,959	100	151,363	100	32,437	100	183,801	100

Source: World Bank staff calculation based on SIKD and DG Treasury data (MoF).

Note: NBD – National Business Development, FCS – Finance and Cooperative Sectors. Others category includes pensions, subsidy to subsidiary regions and other category. To avoid double counting the subsidy to subsidiary regions of the province is excluded. * – Preliminary figures from DG Treasury, MoF.

Tình huống Indonesia: Tác động lên phát triển kinh tế vùng (2)

Figure 7.2 Sub-national revenue before and after decentralization



Source: World Bank staff calculation based on BPS data and SIKD MoF.

Note: Data in real terms (1994 price = 100). * = Planned budget. ** = Estimated budget.

Tình huống Indonesia:

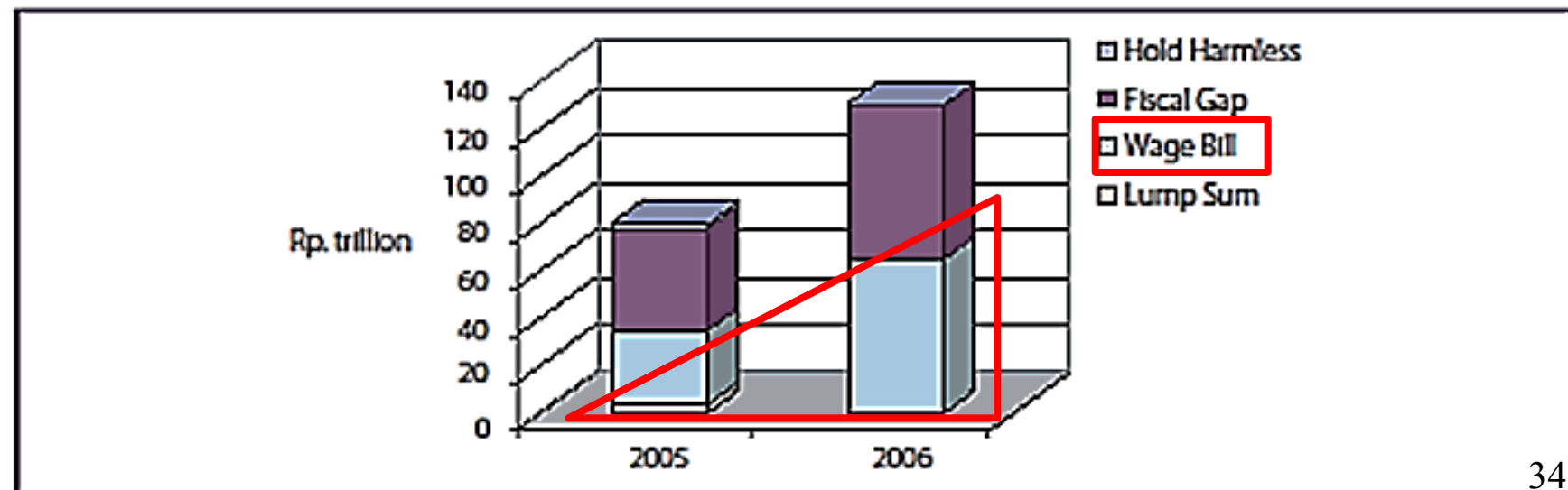
Tác động lên độ bền vững tài khóa

Table 7.3 Sub-national government revenue, 2005

	Province		Kabupaten/Kota	
	Amount (Rp bn)	Share (%)	Amount (Rp bn)	Share (%)
Own-source Revenue	28,014	49.2	12,530	8.8
Shared Taxes	9,312	16.3	15,122	10.6
Shared Natural Resource Revenue	6,190	10.9	17,488	12.2
DAU	9,181	16.1	79,843	55.9
DAK	16	0.0	4,628	3.2
Other Revenue	4,260	7.5	13,196	9.2
Total Revenue	56,973		142,807	

Source: World Bank staff calculation based on SIKD, MoF.

Figure 7.3 The composition of the DAU pool



Source: World Bank staff calculation based on SIKD-MoF and BPS.

Note: Data for kabupaten/kota DAU pool only and in real terms (2005 price = 100)

Tình huống Indonesia: Kết quả về mục tiêu bình đẳng tài khóa

Table 7.9 Fiscal inequality before and after decentralization

	1999		2002		2004	
Province:	CoV	Gini	CoV	Gini	CoV	Gini
PC OSR	1.55	0.48	1.42	0.45	1.24	0.42
PC (OSR+SDA)	1.24	0.51	1.41	0.53	1.13	0.45
After transfer ...						
PC (OSR+SDA+TAX)	1.35	0.52	1.53	0.55	1.39	0.52
PC (OSR+SDA+TAX+DAU+DAK)	0.83	0.38	1.07	0.44	0.97	0.39
PC Total Revenue	0.83	0.38	1.05	0.43	1.05	0.44
PC (Total Revenue-SDA)	0.82	0.35	1.09	0.41	1.04	0.42
PC (Total Revenue-TAX)	0.75	0.36	0.97	0.42	0.85	0.38
Kabupaten/Kota:						
PC OSR	3.20	0.55	1.40	0.49	1.36	0.47
PC (OSR+SDA)	2.60	0.55	2.53	0.73	2.50	0.66
After transfer ...						
PC (OSR+SDA+TAX)	1.56	0.47	2.08	0.65	1.78	0.57
PC (OSR+SDA+TAX+DAU+DAK)	0.79	0.31	0.95	0.39	0.83	0.37
PC Total Revenue	0.78	0.31	0.95	0.39	0.83	0.36
PC (Total Revenue-SDA)	0.78	0.30	0.66	0.32	0.65	0.32
PC (Total Revenue-TAX)	0.77	0.31	0.96	0.40	0.84	0.35

Source: World Bank staff calculations based on SIKD-MoF and BPS.

Note: OSR=Own-source revenue, SDA=Natural Resource Shared Revenue, TAX=Shared Tax Revenue.

